

SỐ 1749

# KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ NGHĨA SỚ

*Sa-môn Thích Tuệ Viễn biên soạn tại chùa Tịnh Ảnh*

## PHẦN ĐẦU

Mở đầu bộ kinh này, trước phải biết qua năm điều quan trọng, rồi mới giải thích tên gọi. Năm điều quan trọng gồm:

Thứ nhất là: Nên biết giáo pháp có Đại Tiểu, giáo có chia ra hai tạng là tạng Thanh văn và tạng Bồ-tát. Giáo pháp Thanh văn gọi là tạng Thanh văn. Giáo pháp Bồ-tát thì gọi là tạng Bồ-tát. Nghĩa khác nhau như đã thường giải thích. Kinh này thuộc tạng Bồ-tát.

Thứ hai là: Nên biết giáo thì hạn cuộc ở Tiệm và Độn. Tiểu giáo gọi là hạn cuộc. Đại từ tiểu mà vào, gọi là Tiệm. Đại không từ Tiểu gọi đó là Độn. Kinh này là pháp luân đốn giáo. Làm sao biết? Kinh này Phật giảng nói cho là bà Vy-đề-hy nghe. Ở dưới nói Vy-đề-hy là phàm phu, nói cho phàm phu nghe, không từ Tiểu thừa mà thể nhập vào, cho nên biết kinh này là Đốn giáo.

Thứ ba là: Phải biết tông thú của kinh. Tông thú trong bày trong các kinh đều khác nhau. Như Kinh Niết-bàn thì lấy Niết-bàn làm tông, Kinh Đại Phẩm, lấy trí tuệ làm tông. Kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Vô Lượng Nghĩa lấy tam-muội làm tông. Kinh Đại Tập lấy Đà-la-ni làm tông. Kinh này lấy tam-muội Quán Phật làm tông.

Thứ tư là: Phải biết tên kinh khác nhau. Sự đặt tên các kinh đều sai khác nhau, hoặc có kinh y theo pháp, như Kinh Niết-bàn, Bát-nhã, v.v... Hoặc y theo người, như Kinh “Tát-hòa-đàn Thái tử”, hoặc theo

vào dụ, như Kinh “Kim Quang Minh”, Kinh “Đại Vân”, hoặc theo sự việc như Kinh “Khô Thọ”,... Hoặc y theo nơi chốn như Kinh “Già-da Sơn Đảnh”,... Hoặc y theo thời như “Thời kinh”,..., hoặc lấy người và pháp làm tên, như kinh “Thắng man”, hoặc nêu cả sự và pháp, như kinh “Phương Đẳng Đại Tập”... Như nêu cả pháp và dụ, như kinh Pháp Hoa, kinh Pháp Cỗ v.v... Nay kinh này lấy người và pháp làm tên, Phật là người nói, quán Vô Lượng Thọ là pháp.

Các kinh nói về người gồm có bốn loại:

1. Nêu người nói, như kinh Duy-ma, kinh Thắng man, v.v...
2. Nêu người hỏi, như kinh “Di-lặc Vấn”, v.v....
3. Nêu người được nói đến, như Kinh “Tát-hòa-đàn Thái tử”.
4. Nêu người hành động, như Kinh Ngọc-da, Kinh Ma-đê-nữ,... nay kinh này là Phật nêu người được nói đến.

Thứ năm là: Phải biết người nói khác nhau, các kinh khởi thuyết gồm có năm thứ. Như ngài Long Thọ nói:

- Phật tự nói.
- Các thánh đệ tử nói.
- Thần tiên nói.
- Các vị trời, quỷ thần nói.
- Biến hóa nói.

Kinh này thuộc về Phật tự nói. Đã biết qua năm điều thiết yếu này, kể là giải thích danh từ.

Trước nói Phật, là nêu người nói, Hán dịch là Giác.

Giác có hai nghĩa:

- Giác sát: Đối lại với phiền não chướng, phiền não xâm hại, sự việc đồng như giấc cước, chỉ có bậc Thánh giác biết nên không bị nó làm hại, nên gọi là Giác. Nghĩa này nói trong Kinh Niết-bàn.

- Giác ngộ: Đối lại với sở tri chướng. Vô minh làm mê mờ, việc đồng như ngủ mê, trí tuệ của bậc Thánh một khi khởi lên thì đại ngộ tỏ soi, như ngủ mê chợt tỉnh giấc, nên gọi là Giác. Đối lại với vô minh có hai loại:

Tánh kết vô minh, mê mờ che phủ thật tánh, đối lại vô minh kia thì có giác ngộ thật tánh các pháp, nên gọi là Giác.

Đối với việc thì không biết, đối với việc không hiểu rõ, để đối trị vô minh kia thì giác biết tất cả điều thiện, bất thiện, đó gọi là Giác. Cho nên trong Kinh Địa Trì nói: “Đối với nhóm nghĩa lợi ích, nhóm nhóm phi nghĩa lợi ích, nhóm phi phi nghĩa lợi ích, bình đẳng khai giác, nên gọi là Phật”.

Đã có thể tự giác, lại có thể giác ngộ cho người, giác hạnh đều tròn đầy đều tròn đầy, nên gọi là Phật.

Nói tự giác để phân biệt khác với phàm phu, nói giác tha là để phân biệt khác với Nhị thừa, giác hạnh đều tròn đầy để phân biệt khác với Bồ-tát, cho nên chỉ có Ngài mới được gọi là Phật.

Kế là nêu pháp sở thuyết từ miệng vàng của Phật nói ra nên gọi là Thuyết. Buộc niệm quán xét gọi là Quán. Kinh Quán Vô Lượng Thọ là nói về Phật sở quán. Quán Phật có hai loại:

1. Quán Chân thân.
2. Quán Ứng thân.

Pháp môn Quán thân bình đẳng của Phật, gọi là quán Chân thân.

Quán thân Phật Như lai đồng với thân thế gian thì gọi là quán ứng thân.

Quán chân thân như phẩm Kiến A-súc trong kinh Duy-ma nói: Quán thân thật tướng, Quán Phật cũng thế. Ta quán Đức Như lai, trước không đến, sau không đi, nay không trụ, nói về chỗ thiết yếu, thì các tướng dứt bật, đầy đủ các nghĩa. Các tướng dứt bật, cho đến không có một tướng nào thật có. Đầy đủ hết các nghĩa cho đến không có một đức nào không đầy đủ.

Tuy đầy đủ các đức, mà nghĩa đồng thể chia ra, dụ như hư không, vô ngại bất động, không có tướng kia đây khác nhau, các căn tướng tốt đều trùm khắp pháp giới, như biển có mười tướng, đồng thể đều trùm khắp. Vì trùm khắp cho nên dùng nhãn căn làm môn. Các căn tướng tốt và tất cả chúng sinh trong cõi nước đều quán trong mắt đó. Quán các tướng tốt khác cũng giống như thế.

Còn Quán ứng thân, như trong Kinh Quán Phật tam-muội, giữ lấy hình tướng Phật, buộc niệm suy nghĩ, gọi là ứng thân quán. Ứng thân này, tùy theo hình tướng mà hóa hiện, phân biệt có kia đây, không cùng một loại. Trong quán ứng thân, có đầu có cuối. Nghe tạng Bồ-tát, biết các thế giới trong mười phương có vô lượng Phật, buộc niệm suy nghĩ khiến cho tâm được rõ ràng. Cứ như thế, thô tịnh đều tin kiến, gọi là Đầu.

Dùng đại thân không qua lại lễ kính, hoặc được vãng sinh, tận mặt cúng dường thì gọi là chân thật kiến, lấy đây làm cuối. Trong quán chân thân cũng có đầu có cuối, nghe tạng Bồ-tát biết được pháp thân Phật, buộc niệm suy nghĩ thô tịnh đều tin kiến, gọi là đầu. Dứt hết vọng tưởng, nội giác tương ứng, gọi là cuối. Nay theo sở luận này, là tín quán thô tịnh trong ứng thân.

Trong quán ứng thân thì có chung có riêng, như Kinh Quán Phật tam-muội kia nói hễ giữ tướng Phật mà quán sát, thì chắc chắn không có kia đây, đó gọi là chung. Như Quán Phật Di-lặc, Phật A-súc thì gọi là riêng. Nay luận này chính là quán riêng, quán riêng Phật Vô Lượng Thọ ở Tây phương. Nhưng danh hiệu Phật có chung có riêng. Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, đó là hiệu chung. Phật Thích-ca, Di-lặc, A-súc... là hiệu riêng, trong đặt tên riêng thì có nhiều loại, hoặc từ chủng tánh như Phật Ca-diếp, Thích-ca,... hoặc tùy theo sắc thân như Phật Thân Tôn, Phật Thân Thượng, hoặc tùy theo âm thanh như Phật Diệu âm, Phật Diệu thanh, v.v... Hoặc tùy theo ánh sáng như Phật Diệu Quang, Phật Phổ minh v.v... Hoặc y theo nội đức như Phật Công Đức, Phật Trí Tuệ,... Hoặc y theo thí dụ, dụ các pháp riêng khác, hoặc tùy theo tuổi thọ. Nay sở quán này là tùy theo tuổi thọ. Nhưng tuổi thọ của Phật có Chân có Ứng. Chân thì như hư không, rốt ráo vô tận. Tuổi thọ của Ứng thân thì có dài có ngắn. Nay sở luận này là Ứng chứ chẳng phải Chân. Cho nên trong Kinh “Quán Âm Thọ ký” có nói: “Phật Vô Lượng Thọ, tuổi thọ tuy lâu dài nhưng cũng có lúc tận diệt” cho nên biết là Ứng. Phật này là ứng, tuổi thọ lâu dài vô biên, các người phàm phu Nhị thừa chẳng thể suy lường được, nên gọi là vô lượng. Mạng giới hạn gọi là Thọ.

Hỏi: Kinh này chẳng quán thẳng Phật, thì cũng quán cõi nước, Quán Âm, Thế Chí, cho đến vãng sinh chín phẩm v.v... Vì sao chỉ gọi là Quán Vô Lượng Thọ? Đáp: Vì Quán Phật là chính, cho nên chỉ gọi là Quán Vô Lượng Thọ. Lại còn có các việc khác không thể nêu đầy đủ ra, chỉ nêu chung là quán Phật.

Kinh: Tiếng Phạm Tu-đa-la, Hán dịch là Tuyến (chỉ), là lời bậc Thánh nói, có công năng xuyên suốt các pháp như khâu kết các bông hoa lại, lấy đó để thí dụ, thì gọi là Tuyến. Nhưng nói kinh thì sợi chỉ có thể khâu kết lại để cầm nắm, đây là dùng tướng tương tự, cho nên gọi là Kinh. Nếu y theo thể tục mà nói thì kinh nghĩa là Thường, là một pháp trong giáo từ xưa đến nay, hằng hữu nên gọi là Thường.

Kinh này từ đầu đến cuối, văn chia làm ba loại: đó là phần tựa, chánh tông và lưu thông.

Từ đầu cho đến “Đức Thế tôn vì sao làm quyển thuộc với Đề-bà-đạt-đa” đó là phần tựa. Cúi mong nói cho con nghe trở xuống là phần chánh tông, từ “A-nan bạch Phật rằng: Nên đặt tên kinh này là gì trở xuống cho đến hết là phần lưu thông. Hóa nữ là có lý do, cho nên trước nói về phần tựa. Do bài tựa đã hưng khởi, chánh trình bày ra phần sở thuyết, nên phần tiếp theo nói về chánh tông. Nói pháp đã xong, muốn

truyền bá cho đời sau nên khen ngợi khuyến học, vì vậy thuộc về phần lưu thông. Y theo lời tựa đầu, Văn chia ra tuy có nhiều nghĩa nhưng chỉ có hai nghĩa quan trọng:

- Tựa Phát khởi.
- Tựa Chứng tín.

Nói phát khởi là khi Phật sắp nói kinh trước phải mượn thời gian, địa điểm, thần lực của đại chúng mà phát khởi nói ra, nên gọi là phát khởi. Vì việc phát khởi này làm nhân cho việc nói kinh, nên gọi là tựa phát khởi.

Tựa chứng tín là do ngài A-nan bẩm thừa lời Phật, muốn lưu truyền cho đời sau nên trước đối với chúng sinh mà nói rằng pháp này do ta nghe Phật nói ra, chứng thành đáng tin tưởng, nên gọi là chứng tín. Vì phần chứng tín này làm nhân cho việc truyền kinh nên gọi là tựa chứng tín.

Nghĩa rõ ràng như vậy văn chia ra như thế nào?

Câu đầu “Tôi nghe như vậy” là một bề chứng tín. Từ “Một thuở nọ, Đức Phật” v.v... trở xuống nghĩa gồm cả hai. Giữ lấy nghĩa bốn sự phát khởi, xếp vào phần phát khởi. Ngài A-nan dẫn ra để chứng thành đáng tin gọi là chứng tín. Nghĩa đã gồm cả hai thì không thể giữ riêng, nhân tình phải trái, đầy đủ như thường phân tích.

Y theo bài tựa một bề chứng tín ở đầu thì chia ra ba môn giải thích như sau:

Giải thích lý do câu “Tôi nghe như vậy”.

Nói về lập lý.

Giải thích câu: Tôi nghe như vậy.

1. Nói lý do, vì sao ở đầu kinh lại có câu: “Tôi nghe như vậy”. Vì Phật dạy để ở đâu như vậy, vì sao Phật dạy như vậy?. Vì ngài A-nan thưa hỏi. Vì sao A-nan thưa hỏi?. Là do ngài A-nậu-lâu-đà dạy thưa. Vì sao mà A-nậu-lâu-đà dạy? Là vì tâm A-nan lo buồn. Vì sao lại A-nan lo buồn? Vì thấy Như lai sắp nhập niết-bàn.

Khi Phật sắp diệt độ, Ngài nằm xoay đầu về hướng Bắc dưới cây Ta-la Song thọ. Lúc ấy A-nan thấy Phật sắp nhập diệt, tâm rất lo buồn, không thể kềm chế được, A-nậu-lâu-đà liền khai giác cho A-nan: “Ông là người truyền pháp, vì sao không thưa hỏi Phật những việc ở đời vị lai, luống lo buồn như thế có ích gì?”

A-nan đáp: Giờ đây Tâm tôi chìm trong biển lo buồn, biết thưa hỏi gì bây giờ?

A-nậu-lâu-đà bèn dạy A-nan thưa hỏi Phật bốn việc:

Sau khi Phật diệt độ, các Tỳ-kheo lấy gì làm thầy?

Sau khi Phật diệt độ, các Tỳ-kheo nương vào đâu để an trụ?

Tỳ-kheo Ác tách làm sao ở chung?

Ở đâu tất cả kinh nên đặt chữ gì?

Sau khi được chỉ dạy tâm A-nan có phần tỉnh ngộ, liền thưa hỏi Phật. Phật y theo đó giải đáp, rằng các Tỳ-kheo y vào Ba-la-đề-mộc-xoa làm thầy. Nếu ta còn trụ thế thì điều này cũng chẳng khác, Mộc-xoa là giới, là sở học của Tỳ-kheo, cho nên lấy đó làm thầy. Nói các Tỳ-kheo nương vào pháp nào để an trụ, nên y vào bốn niệm xứ mà an trụ. Bốn niệm xứ là gì? Là Tỳ-kheo quán ở trong thân, quán tu thân, nhất tâm siêng năng, dứt hết tham ái ở đời. Như thế quán, ngoài thân, trong ngoài, thân, thọ, tâm, pháp cũng giống như thế. Đó là chỗ y trụ của các Tỳ-kheo. Cho nên kinh nói: “Nếu trụ vào bốn niệm, gọi là tự cảnh giới, không bị ma chướng. Nếu trụ vào năm dục, gọi là tha cảnh giới, bị ma trói buộc. Tỳ-kheo Ác tách thì làm sao ở chung, thì dùng phạm-đàn để trị. Nếu tâm điều phục, thì nói kinh lìa hữu vô. Phạm-đàn là tiếng Phạm là im lặng không nói chuyện.

Tất cả kinh điển nên đặt chữ đầu là gì? Nên đặt là tôi nghe như vậy.

Thứ hai: là Kiến lập ý “Tôi nghe như vậy” vì sao Phật đặt ra câu này? Là muốn chúng sinh có niềm tin, nói như thế vì sao lại tin? A-nan tự mình tin thuận lời Phật. Nói lại lời Phật như chính Phật nói, khiến cho chúng sinh khởi lòng tin như mình. Nói “Tôi nghe” vì sao lại khởi tin? A-nan tự cho mình là người không đáng tin, nếu nói pháp này do mình nói thì nhiều người sẽ không tin. Do đó phải nói là được nghe từ Phật thì người mới tin.

Chúng sinh tin như thế. Tin nghĩa là gì mà vì đó sinh ra? Vì tin là cửa ngõ nhập đạo, là chỗ đầu tiên để nhiếp pháp, hễ muốn vào cửa Phật pháp thì trước phải phát khởi lòng tin. Cho nên trong kinh, luật, luận lấy niềm tin làm đầu. Như người có ta đi đến chỗ có châu báu, tùy ý lấy về. Nếu như không có tay thì không thể làm gì được. Niềm tin cũng giống như thế, người vào trong Phật pháp có lòng tin làm tay thì tùy ý nắm lấy pháp bảo. Nếu không có niềm tin thì chẳng thể đạt được, cho nên phải sinh lòng tin.

Trong môn thứ ba, kế là giải thích câu: “Tôi nghe như vậy”.

Trước là giải thích chữ như vậy. Hai chữ này người giải có nhiều cách. Ở đây giải thích theo chánh luận thì có hai nghĩa:

Pháp giải thích theo

Người giải thích theo. Nói y theo pháp, A-nan nói lại những pháp Phật đã nói. Cho nên gọi là “Như”.

Nhưng pháp Như lại nói ra đều xưng là tiền pháp, nói lý đúng như lý, nói sự đúng như sự, nói nhân đúng như nhân, nói quả đúng như quả, tất cả đều gọi là như cho nên gọi là như. Nói như pháp là đúng với đạo lý, chính là như thế. Bởi trái với pháp gọi là phi, đúng như pháp thì gọi là thị.

Nói theo người, nay Đức Thích-ca nói như thế, tất cả lời Phật nói trong quá khứ, nên gọi là như dị thuyết, thì phi như thuyết, nên gọi là như thị.

Nói tôi nghe, A-nan đối với chúng sinh đời vị lai mà nói lại những gì mình đã nghe, nên gọi là tôi nghe, nghe thật như cho nên nói là Thị. Các căn khác nhau, đều do ta sử dụng làm công cụ. Thuận theo tên chủ mà trình bày rõ ràng, nên nói là nghe.

Hỏi: Trong pháp không có người, thì lấy gì làm chủ, mà sao nói y theo chủ nói là tôi nghe.

Giải thích rằng: Trong pháp tuy không có định chủ nhưng chẳng phải không có nghĩa giả danh thống ngữ, nên gọi là Ngã. Trong Kinh Niết-bàn chép:

Thí như bốn binh hợp lại thành quân, tuy không có định chủ nhưng cũng được gọi là quân ta mạnh mẽ chiến thắng địch quân, ý ở đây cũng giống như thế.

Hỏi rằng: A-nan đặc lý bậc Thánh, là vì sao? Lại đồng với phàm phu mà nói là ngã?

Giải thích rằng: A-nan tuy nói là Ngã, nhưng không đồng với phàm phu, vì sao không đồng? Vì như ngài Long thọ giải thích, nói ngã có ba:

1. Thấy tâm mà nói ngã. Nghĩa là các phàm phu chấp kiến sử, chưa quên ngã kiến, trong tâm xưng nói có ngã.

2. Mạn tâm mà nói ngã: nghĩa là các vị Hữu học kiến sư tuy đã dứt trừ; nhưng trong tâm vẫn còn ngã mạn, nên xưng nói có ngã.

3. Tùy sự lưu bố ở đời mà nói là có ngã. Nghĩa là người Vô học kiến mạn đã trừ, tùy theo sự lưu bố ở đời mà nói ngã. Nhưng nay ngài A-nan kết tập pháp, thân ở chỗ Vô học, kiến mạn đã trừ nhưng tùy theo sự lưu bố ở đời mà nói ngã, nên không đồng với phàm phu.

Hỏi rằng: Đạo lý vô ngã rất tinh túy, cao siêu, vì sao A-nan không thuận theo đó mà nói vô ngã, mà lại tùy theo thế tục nói ngã?

Vì cách muốn hóa ngã của chúng sinh nên phải nói như thế. Nếu



không nói ngã thì làm sao có thể nêu được sự riêng khác kia đây, khiến cho người biết? Vì thế cho đến Chư Phật khi hóa độ người cũng nói ngã.

Từ “Một thuở nọ” v.v... trở xuống nghĩa tuy gồm cả hai, nhưng đối với trước đều nhất hướng về tựa chứng tín. Từ phần sau là riêng thuận theo phần phát khởi mà giải thích, thuận theo tùy xứ mà chia ra làm hai. Văn này có năm:

Nói hai xứ là:

1. Dị xứ mà khởi ra hóa tựa, Phật ngự tại núi kỳ-xà, sau thời huyễn khởi liền đến giáo hóa cung vua.

2. “Phật từ núi kỳ-xà-quật cho đến thân vãng nhiếp hóa tựa. Đây và Kinh Thắng man phần lớn đều giống nhau. Trong các kinh điều này trình bày chẳng phải một.

Văn chia làm năm, đầu tiên nói một thuở nọ là nói thời khởi hóa.

Thứ hai: Phật nêu ra hóa chủ.

Thứ ba: “Tại Vương xá ” v.v... trở xuống là nói về nơi khởi hóa.

Thứ tư: “Cùng với đại” v.v... trở xuống là nêu đồ chúng.

Thứ năm: “Lúc bấy giờ, đại thành Vương xá ”... trở xuống là nói việc khởi hóa. Đầu tiên nói về một thuở nọ, có người giải khác, đầy đủ như thường pháp. Nay chánh luận này, lấy buổi sáng để hóa, đó là thời. Một đời Phật giáo hóa rất nhiều chúng sinh, để phân biệt với thời khác, cho nên nói là một. Ở đây cũng giống như Kinh Niết-bàn chép: “Một thuở nọ ta ngự tại nước Ca-thi”, “Một thuở nọ ta ngự tại thành Vương xá”, “Một thuở nọ, ta ngự bên bờ sông Hằng”, lời ấy tương tự, chớ giải thích khác. Chư Phật như trước đã giải thích.

Thứ ba: Trong chỗ nói pháp tại thành Vương xá, chính là nêu rộng. Thành này ngày trước phần nhiều các vì vua đều ở đó nên gọi là thành Vương xá.

Núi Kỳ-xà-quật là tùy chỗ mà chỉ riêng, Hán dịch là núi Linh thú. Vì núi này thường có các vị tiên linh ở đó, và các loài chim thú cũng ở đó, nên gọi là núi Linh thú, lại cũng gọi là núi Thú Đầu, vì các loài chim thú ở trên đỉnh, nên gọi như thế, lại vì đỉnh núi này giống như đầu chim thú, nên gọi là núi Thú Đầu. Các Đức Phật du hóa đều ở đây, pháp thân đều bình đẳng, thật không nương gá. Thị hiện hóa độ có phương xứ cho nên gọi như thế. Vì trong các thành đó thì thành Vương xá là trên hết. Trong năm núi, Kỳ-xà là tốt nhất, nên dùng đó tiêu biểu cho pháp. Vì sao lại chỉ nói về các nơi này. Như trong luận Pháp Hoa có giải thích, vì để nói lên thắng pháp, cho nên Phật nói pháp tại đây.



Thứ tư: Trong chúng trước nói người Thanh văn, sau mới nói Bồ-tát. Các kinh phần nhiều đều như vậy, vì sao? Giải thích có ba nghĩa:

**1. Xa gần đều phân biệt.** Vì người Thanh văn đều tùy theo đức Như lai nên sau khi Phật diệt độ, tùy theo gần mà nói trước. Bồ-tát thì không như cho nên nói sau. Vì sao người Thanh văn lại gần với đức Như lai? Đây giải thích có hai nghĩa:

Nghĩa là các Thanh văn, trí giải còn yếu kém, chưa thông suốt đạo pháp. Tuy là đắc thánh quả, đi đứng cai nghi phải thuận theo lời Phật dạy, nên thường gần gũi bên Phật. Do đó mà đức Như lai trong suốt quá trình nói pháp cho đến khi ở Song Lâm cũng thường chế giới, như kinh “Niết-bàn” có chế ra giới Thanh văn không ăn thịt,... Các Bồ-tát thì đạo pháp đã sâu dày, không cần Phật phải dạy, cho nên không gần Phật.

Vì người Thanh văn mong cầu Phật cứu độ, vượt phàm lên thánh, mong đáp ơn sâu nặng cho nên phải theo Phật, hầu hạ cúng dường. Bồ-tát tùy cảm mà ứng hiện, du hóa bất định, cho nên không gần Phật. Đây là điều thứ nhất phân biệt xa gần

**2. Hình tướng phân biệt:** Người Thanh văn phải giữ uy nghi nghiêm chỉnh, người đời đều tôn kính, cho nên nêu ra trước. Còn các Bồ-tát thì tùy hóa, hình nghi bất định, cho nên trình bày sau. Như trong kinh nói: “Ngài Văn-thù một mùa hạ an cư ba chỗ, bị ngài Ca-diếp quả trách” chính là việc này.

**3. Y theo đức mà phân biệt:** Như ngài Long Thọ nói về giáo có hai loại:

1. Giáo Bí mật: Bồ-tát đức tôn quý, lý thích nghi nên xếp ở trước, Thanh văn đức kém, theo pháp thì xếp ở sau.

2. Giáo Hiển thị: Thanh văn, Bích-chi và Phật đã diệt hết hữu lậu cho nên nêu trước. Các Bồ-tát tùy hóa hiện ra phàm phu, chưa dứt hết lậu. Nếu nghe nói Bồ-tát ở trên La-hán thì người đời phần nhiều đều kinh lạ, cho nên phải xếp ở sau. Nay theo đó mà hiển bày, trước nói Thanh văn sau mới nói Bồ-tát.

Trong chúng Thanh văn, đầu tiên nói là cùng, vì thân gồm cả Bồ-tát, nên nói là cùng. Đại Tỳ-kheo, là nêu ra chúng ấy là lớn. Đại, tiếng Phạm là Ma-ha, Hán dịch có ba nghĩa:

1. Gọi là Đa, như đa nhân (nhiều người) nhóm họp, nên gọi đại chúng.

2. Gọi thắng là: thù thắng hơn các đạo khác.

3. Gọi là đại: Cao đức rộng lớn đầy đủ. Tỳ-kheo là tiếng Phạm, nếu dịch nghĩa gồm có năm:

- Bồ ma: khi sắp xuất gia làm cho ma quân khiếp sợ. Tỳ-kheo xuất gia, vì sao lại làm cho chúng ma khiếp sợ? Vì tánh ma ưa ganh ghét, sợ người xuất gia sẽ hơn mình, cho nên mới lo sợ. Lại lo sợ tỳ-kheo giáo hóa người khác ra khỏi lưới ma làm cho cảnh giới ma trống rỗng, nên chúng lo sợ, như trong kinh Niết-bàn có nói.

- Khất sĩ: Đã dự vào hàng ngũ xuất gia thì không được chứa để, chỉ xin ăn tự sống, nên gọi là khất sĩ.

- Tịnh mạng: chánh mạng thì khất cầu, xa lìa hết là mạng, gọi là tịnh mạng. Hai điều này y theo trung gian mà đặt tên.

- Tịnh giữ giới: tinh tấn giữ giới, không hủy phạm.

- Phá ác: vì giữ giới nên xa lìa hết nghiệp ác, hai nghĩa sau này, ý cứ ở sau làm đề mục, chẳng phải một mà xưng nhiều.

Nói một ngàn hai trăm năm mươi vị, là nêu ra số lượng. Đây là một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. Các kinh thường nêu. Vì sao như thế? Vì khi mới đắc đạo trước tiên Cõi Phật cho ba anh em Ca-diếp, và các đệ tử của ba vị này, hợp lại được một ngàn vị. Kế là đi đến thành Xá-vệ, độ ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên và đồ chúng của hai vị này là hai trăm năm mươi vị, hợp lại thành một ngàn hai trăm năm mươi vị, các bậc Thánh này này mong Cõi Phật trước tiên, bỏ tà về chánh, mang trọng trách ơn sâu đối với Phật, thường theo hầu Phật nên được nêu.

Phần dưới là nói về Bồ-tát. Nói Bồ-tát, là nêu chúng riêng. Tiếng Phạm là Bồ-đề Tát-đỏa, dịch lược là Bồ-tát, Hán dịch là đạo chúng sinh, vì các vị này trong tâm cầu đạo mà có đạo hạnh. Lấy sự tu đạo làm nhân nên gọi là chúng sinh. Nói như thế thì người Thanh văn, Duyên giác cũng đều cầu đạo, cũng có đạo hạnh, cũng do đạo mà thành tựu, vì sao lại chỉ riêng các Bồ-tát.

Giải thích rằng: Tên của bậc hiền thánh đều có chung và riêng. Chung thì nghĩa đồng, nên trong kinh Niết-bàn chép: “Cho đến Tu-đà cũng gọi là Bồ-tát. Cầu mong tận trí, vô sinh trí nên cũng gọi là Phật. Chánh giác, cộng đạo, bất cộng đạo. Cho đến Chư Phật cũng gọi là Tu-đà, tu tập vô lậu, đi ngược lại với sinh tử, vì chia ra các bậc hiền thánh, cho nên gọi riêng là Bồ-tát. Cùng chia ra hiền thánh, vì sao riêng đây gọi là Bồ-tát? Giải thích có ba nghĩa:

Y cứ theo nguyện tâm mà mong quả phân biệt, chỉ có chúng sinh này cầu đại Bồ-đề. Các chúng khác không cầu, cho nên riêng gọi là đạo chúng sinh. Trong địa luận nói “Thượng quyết định đó là nguyện đại Bồ-đề” nghĩa này là chỉ riêng cho Bồ-tát.

Ý theo tâm giải ngộ mà mong lý phân biệt: Phàm phu trụ vào hữu, Nhị thừa thì chấp không. Hữu không đều trái, không hợp với Trung đạo. Cho nên không được gọi là đạo chúng sinh. Bồ-tát thì không như thế, khéo xả bỏ hữu vô, khéo hợp Trung đạo, cho nên được gọi là Đạo chúng sinh.

Phân biệt theo hành, nhập vào pháp Phật, gồm có ba cửa:

- Giáo.
- Nghĩa.
- Hành.

Giáo cạn mà nghĩa sâu, hành là tối thắng. Người Thanh văn căn cơ nhẹ nhàng, y theo giáo mà gọi tên. Thanh nghĩa là giáo, do nghe âm thanh mà giải ngộ, nên gọi là Thanh văn, Duyên giác là bậc thù thắng hơn, y theo nghĩa mà đặt tên. Duyên là nghĩa, từ duyên mà liễu ngộ, nên gọi là Duyên giác.

Bồ-tát là bậc tối thắng, do hành đạo mà đặt tên, thực hành tự lợi, lợi tha, thành tựu tròn đầy, nên gọi là Đạo chúng sinh. Trong Kinh Địa Trì chép: Thanh văn, Duyên giác chỉ có thể tự độ, Bồ-tát thì không phải như thế, vừa tự độ vừa độ tha, nên gọi là Đạo thắng. Vì đạo thắng (đạo hạnh cao siêu), nên gọi là Đạo chúng sinh.

Ba mươi hai ngàn, là nói về số mục. Bậc thượng thủ Văn-thù nêu ra danh tự, cũng được gọi là bậc thù thắng hơn cả. Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu đức.

Từ phần thứ năm trở xuống là nói về việc khởi hóa, trong đó có hai:

Vua Tần-bà bị con giam vào cấm ngục, Như lai sai người đến nói pháp.

Bấy giờ, vua A-xà-thế hỏi người giữ ngục trở xuống. Bà Vy-đề-hy bị con giam vào ngục.

Như lai đi đến nhiếp hóa. Vì sao Phật trước sai người đi, sau Ngài lại tự đến?

Giải thích rằng: Trước vì vua Tần-ba-ta-la nguyện nghe pháp nên Phật sai người đến truyền thọ, vì hóa nghĩa đã đầy đủ cho nên thân bất trụ.

Phu nhân Vy-đề-hy cầu sinh về tịnh quốc. Sự giáo hóa của Tịnh độ, nếu không phải Phật thì không ai khai mở, cho nên Phật phải tự thân đến.

Vì sao nêu việc ác nghịch này, để làm khởi phát. Vì để hiển bày cảnh giới cực ác cần phải nhàm chán, xa lìa. Chính con của vua còn hại

cha hướng chi người khác, tức là muốn cho người cùng ưa thích cõi Tịnh độ.

Bà Vy-đề-hy bạch Phật rằng: “Cúi mong Phật nói cho con nghe cảnh giới vô ưu, con sẽ cầu vãng sinh về đó, không ưa thích cõi Diêm-phù vẫn đục này”. Trong phần đầu văn chia ra làm bốn đoạn:

1. Vua Tần-ba-ta-la bị con giam cầm.

2. “Quốc Đại phu nhân tên Vy-đề-hy” v.v... trở xuống: Nói phu nhân bôi mật vào thân đem đến cho vua ăn.

3. Từ: “Ăn xong” v.v... cho đến các bậc thánh nói, để an ủi tâm vua.

4. “Suốt ba mươi bảy ngày như thế!” Vua nhờ được ăn, lại được nghe pháp, nên nhiều ngày vẫn không chết.

Trong phần đầu: “Khi ấy, ở thành Vương xá có Thái Tử tên là A-xà-thế”, bắt giam vua cha.

Nói lúc bấy giờ đó là lúc Phật ở tại thành Vương xá. Thành Vương xá là chỉ cho nơi chốn. Thái tử là chỉ cho người, A-xà-thế là tên húy, Hán dịch là Vị sinh Oán. Là lúc Vua A-xà-thế chưa sinh ra, thấy tướng đoán rằng đứa bé này khi sinh ra, chắc chắn sẽ hại cha mình, do đó mà đặt tên là Vị Sinh Oán.

“Nghe theo lời của bạn xấu là Điều-đạt, bắt giam cha mình. Mọi việc như trong kinh nói:

Đề Bà-đạt-đa là em họ của Phật, là anh ruột của A-nan, sau khi xuất gia tu đắc được năm thần thông, dựa vào A-xà-thế làm đàn-việt. Có một thời gian ông đến chỗ Phật, xin thống lãnh đồ chúng rằng:

“Thế tôn nay tuổi đã cao, nên giao lại đồ chúng cho tôi, tôi sẽ giáo hóa họ.” Phật quở trách: “Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên là bậc thần thông đại trí, ta còn chưa giao đồ chúng cho họ, huống chi ông là kẻ si mê ăn đồ hỷ nhỏ”.

Điều-đạt nghe Phật nói, rất giận dữ, bèn đi đến chỗ vua A-xà-thế nói lại nhân duyên khi ông chưa sinh ra xuyết bị vua cha giết chết, và khuyên nên giết cha để lên làm vua. “Ta giết Cù-đàm, tự mình thành Phật. Tân Vương, Tân Phật, cùng ngự trị thế gian, chẳng phải là vui lắm hay sao?”

Do đó mà A-xà-thế có tâm hại cha, cho nên nói là “Thuận theo bạn ác Điều-đạt”.

Phần sau nói về việc giam cầm vua cha. Nắm hết quyền hành của cha, rồi giam vào ngục thất, cấm các quan không được đến thăm vua cha. Vua Tần-bà-ta-la, đời trước đã gây ra nhân duyên gì, mà nay

gặp phải nguy ách này. Như trong kinh Niết-bàn chép: “Tần-bà-ta-la đời trước làm vua, vào núi Tỳ-phú vui chơi săn bắn, nhưng không được gì, chợt gặp vị tiên, vua liền nghĩ: “Chính là do người ngời này” liền ra lệnh hạ sát.

Khi qua đời, vị tiên liền phát nguyện ác “Nguyện đời sau ta sinh trở lại sẽ giết lại người”.

Vị tiên đó nay là A-xà-thế, vị vua kia là Tần-bà-ta-la. Ngày nay bị A-xà-thế hãm hại trở lại.

Từ phần hai trở xuống, nói phu nhân đem thức ăn, sau nói vua ăn. Câu đầu nói: “Quốc đại phu nhân, tên là Vy-đề-hy.” Là nêu người. Đây là mẹ của A-xà-thế. “Cung kính đại vương” là bày tỏ lòng cung kính vua, do đó mà dâng thức ăn. “Tắm gội sạch sẽ”. Trét mặt vào thân, dâng cho vua ăn.

Từ phần thứ ba, là nói Phật nói pháp cho nghe, để gọi nhuần tâm vua. Đầu tiên nói vua Tần-bà-ta-la thưa thỉnh, bấy giờ Từ Mục-liên trở xuống là nói các bậc Thánh đến nói pháp. Trong phần khuyến thỉnh này đầu tiên là nói: Súc miệng xong, nhắc lại việc trước để sinh khởi việc sau, chấp tay lễ Phật từ xa, thân nghiệp thỉnh Phật, muốn Đức Như lai thương xót trao pháp, cho nên thân làm lễ. Mà nói rằng trở xuống là lời thỉnh Mục-liên. “Nói Đại Mục-liên là bạn thân của con”, mong Ngài đến đây.

“Nguyện ngài khởi tâm từ bi, truyền cho con tám giới” là lời hết lòng khuyến thỉnh. Trong phần bậc Thánh nói pháp cho nghe, đầu tiên nói ngài Mục-liên ứng theo lời cầu thỉnh truyền trao tám giới. “Như chim ứng bay nhanh đến chỗ Vua v.v...” Đối với lời cầu giới, đích thân truyền giới cho vua.

Tám giới là gì? Là không sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối, không uống rượu, không ca múa hát xướng và đến xem nghe, không mặc y xông hương và đeo các vật trang sức khác, không ngồi giường cao rộng, không ăn quá no,... Đây là chín giới vì sao lại nói tám? Nếu theo Tỳ-đàm thì giới không mặc y xông hương và không ngồi giường cao rộng lớn, hai giới này đồng là chỗ trang nghiêm, nên hợp lại thành một, cho nên gọi là tám. Nếu theo Luận “Thành Thật và luận Đại trí thì tám giới trước là giới, giới thứ chín là trai. Trai và giới hợp lại mà nói thì thành ra giới trai. Nghĩa của tám giới trai này, trong chương riêng có nói rõ, ở đây nếu nói đầy đủ thì tám giới này là người tại gia thọ trì pháp của người xuất gia, cho nên khiến truyền thọ. Phần dưới nói Đức Như lai không tự thân đến mà sai Tôn giả Phú-lâu-na đến

giảng nói, ý nghĩa vì sao không tự đến như trước đã giải thích. Vì sao lại sai Phú-lâu-na đến giảng nói? Vì Phú-lâu-na là người nói pháp bậc nhất trong các đệ tử, khéo khai ngộ tâm người, cho nên đặc biệt phái đến.

Phần thứ tư: Vua Tần-bà-ta-la nhờ ăn và được nghe pháp, nên nhiều ngày vẫn không chết.

Từ phần thứ hai: Nói Phu Nhân bị con giam cầm, được Phật đến nhiếp hóa. Trong đây có bốn ý:

1. Phu nhân bị con giam cầm.
2. Vy-đề-hy vì bị giam cầm nên thỉnh Phật.
3. “Chưa ngẩng đầu v.v... Phật và các đệ tử nghe lời khuyến thỉnh liền đến

4. Bảy giờ Vy-đề-hy mong thấy Đức Thế tôn trở xuống, vì thấy nên thương cảm khen ngợi.

Trong phần đầu có ba ý:

- A-xà-thế muốn hại mẹ.
- Các đại thần khuyên mà vua không nghe.
- Ra lệnh cho nội quan giam cầm mẹ.

Trong đây lại có ba câu:

Câu một: A-xà-thế hỏi người giữ cửa nay vua cha của ta còn sống không.

Câu hai: Người giữ cửa thưa lại các việc đầy đủ.

Câu ba: Vua giận dữ liền muốn giết hại mẹ. Trong đó, đầu tiên là nói vua nghe lời ấy rồi là nói lý do tức giận. Miệng quở trách mẹ, gọi cha là giặc, gọi mẹ là bạn, Sau đó quở mắng Sa-môn cho là người ác, bèn “Cầm gươm lên trở xuống là đích thân muốn hại mẹ”. Đây là ý đoạn đầu đã xong.

Thứ hai: Trong đoạn: Các quan khuyên mà vua không nghe. Vẫn có bốn ý:

1. Các quan khuyên không nghe.
2. Vua thấy liền kinh sợ.
3. Kỳ-bà lại khuyên can.
4. Vua nghe lời thả mẹ ra.

Trước nêu người khuyên, từ làm lễ vua trở xuống là tướng khuyên can.

Bảy giờ, có hai vị đại thần thưa rằng, cho đến khuyên rồi bèn bỏ đi.

- Làm lễ là tướng khuyên.
- Thưa là miệng khuyên.

Trong đó, trước là nêu xưa khác nay, từ kiếp sơ đến nay có vô lượng ác vương mà không có ai giết mẹ, nay vua muốn giết hại mẹ làm nhơ danh dòng Sát-lợi, “Thần không nữ nghe”: Là nói tâm bất nhân. Giết mẹ là việc mắt thấy sao lại nói là nghe? Là không nữ nghe người đời truyền nói.

“Không nên trụ ở đây là thân bất trụ”.

Phần dưới nói bỏ đi, “Nói lời này xong” là trước kết sau khởi, “Dùng tay đề kiếm, khước từ lui ra”. Hai vị quan lại trái ý vua, sợ vua làm hại, nên cầm kiếm ngăn ngừa.

Trên là lời khuyên của quan Đại thần

Từ phần thứ hai trở xuống v.v... Vua thấy rất kinh hãi. Do thấy hai vị Đại Thần đề kiếm lui ra, sợ có ý khác “Bảo Kỳ-bà” v.v... là lời hỏi han. Vì sợ kia bỏ đi sẽ theo vua cha, cho nên nói: “Không vì ta sao?”

Từ: Kỳ-bà thưa v.v... trở xuống, gồm ba ý:

Kỳ-bà lại can: Cẩn thận chớ hại mẹ.

Từ: Vua nghe lời này là đoạn thứ tư: Nhờ lời khuyên nên thả mẹ ra, sám hối cầu cứu hai vị Đại thần không giết mình, liền bỏ kiếm xuống: Là ý không làm hại mẹ nữa, là dừng lỗi sau.

Bốn đoạn trên hợp lại là phần thứ hai, là lời quan Đại thần khuyên mà không nghe. “Sắc ngữ” v.v... trở xuống là đoạn ba: Là nói vua A-xà-thế giận giữ bắt mẹ, lại sợ mẹ đem thức ăn cho vua cha vì thế mà giam lại.

Phần hai: Do bị con giam cầm nên phu nhân thỉnh Phật, ở đây có ba ý:

1. Khi thỉnh trước phải làm lễ.

2. “Nói như vậy” chính là phát lời cầu thỉnh.

3. Phát lời cầu thỉnh rồi, rơi lệ bị thương, thỉnh rồi lại làm lễ. Trước nói khi bị giam cầm, lo buồn áo não, hướng về núi Kỳ-xà-quật, thân nghiệp làm lễ. Lễ thì tự thân mình cầu thỉnh.

Phát lời khuyến thỉnh “Đức Thế tôn, ngày trước thường sai ngài A-nan đến khuyên lớn an ủi ta: Nêu ra việc từ trước và nay mong Phật đến.

“Nay ta lo buồn v.v...” cầu cho nay giống như xưa. Nói lên sự lo buồn của mình. “Đức Thế tôn uy đức không do đâu mà được thấy” là không dám mong thấy Phật. Từ “Xin sai v.v... trở xuống là thỉnh Phật sai đệ tử đến nói pháp”.

Bà Vy-đề-hy mong gặp được ngài Mục-liên và A-nan? Bởi Mục-liên là Gia môn Sư, A-nan là thị giả Phật, trước thường qua lại cung môn,



cho nên cầu thỉnh. Vả lại, phu nhân ở cung sâu, nếu cầu thấy một vị e rằng bất tiện cho nên cầu thấy cả hai. Cầu thấy để làm gì? Trong tâm Bà Vi-đề nhằm chán cõi vẫn đục này, muốn cầu sinh về Tịnh độ, muốn cầu hai vị Tôn giả truyền lại ý thỉnh Phật, cho nên cầu được gặp.

Trong đoạn thứ ba: “Thốt lời cầu thỉnh rồi, lệ tuôn như mưa, mong Phật xót thương.”

“Hưởng về Phật làm lễ, là cầu toại ý thỉnh Phật. Trước đã làm lễ rồi, nay lại lễ nữa, biểu hiện sự siêng năng cầu thỉnh.

Trong đoạn ba, Phật và đệ tử theo lời thỉnh cầu của phu nhân mà đến. Trong đây, phần đầu nói “Chưa ngẩng đầu lên v.v... thì Phật đã đến. Cơ hội khó gặp. Cho nên Vi-đề chưa kịp ngẩng đầu lên thì các thánh đã đến.

Từ lúc bấy giờ trở xuống là nói Phật cùng các vị thánh đến.

“Bây giờ, Đức Thế tôn ở tại núi Kỳ-xà-quật” là nói Chư Phật sở tại, “Biết tâm niệm Vi-đề-hi” là biết được nội tâm, “Sai Đại Mục-liên và A-nan” là miệng truyền lệnh. Phật biến mất ở núi Kỳ-xà, hiện thân đến cung vua: Là tự thân Phật đến. Vì ý cung kính cầu thỉnh của Vy-đề-hy cho nên Phật sai các đệ tử nương hư không mà đến, tự thân Như lai ẩn mất nơi kia, hiện ra nơi đây. Lại vì Bà Vy-đề-hy bị giam nơi cung sâu, nếu đi trên mặt đất thì đi vào được, cho nên phải hiện ra thần biến này.

Bà Vy-đề-hy chỉ mong gặp các vị đệ tử vì sao Như lai cũng đích thân đến? Vì sự giáo hóa về Tịnh độ, nếu không phải Phật thì không ai khai hóa được. Cho nên Đức Như lai phải tự thân hiện đến.

Phần thứ tư: Bà Vy-đề-hy trông thấy lòng càng thương cảm. Trong đây đầu tiên trông thấy, sau mới thương cảm than thở.

“Bây giờ, Vy-đề-hy làm lễ rồi ngẩng đầu lên liền thấy Phật. Chính là sở kiến. Phật và đệ tử đều vì phu nhân nên các nghi lễ thế gian cần phải tránh, Phật và đệ tử nương hư không đến. Phần sau nói về sự thương cảm, “Vy-đề-hy thấy Phật” là nói lại việc thấy ở trước, “Tự cởi châu anh lạc, toàn thân gieo xuống đất” là thân nghiệp áo não, bạch Đức Thế tôn trở xuống là miệng nghiệp oán thương “Kiếp trước Con đã gây tội chướng gì mà sinh ra đứa con ác nghịch này, Đức Như lai vì sao làm quyến thuộc với Điều-đạt: Là hỏi nhân duyên đời trước của Phật. Câu trước tự than mình có con ác nghịch, câu sau oán Phật có đồ chúng xấu ác, là do Đề-bà-đạt-đa dạy A-xà-thế làm ác, cho nên có lời oán này.

Từ phần thứ hai trở xuống là phần chánh tông, văn này có bốn ý:

1. Vy-đề-hy cầu thỉnh.

2. Bảy giờ, Đức Thế tôn phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mà trở xuống: là Phật vì Vy-đề-hy mà hiện ra.

3. Vy-đề-hy bạch Phật: Các cõi Phật tuy đều thanh tịnh trở xuống là lời Vy-đề-hy thỉnh riêng.

4. Bảy giờ, Đức Thế tôn liền mỉm cười v.v... trở xuống: Như lai riêng hiện bày.

Trong phần đầu có bốn:

1. Cầu sinh Tịnh quốc

2. Không thích cõi đời vẫn đục ở cõi Diêm-phù: Là nói nhằm chán cõi ấu.

3. Nay hưởng về Thế tôn, năm vóc gieo sát đất. Đối với việc nhằm chán ở trước, ở đây sám trừ nhân ác.

4. Cúi mong Phật dạy con trở xuống: Đối với việc vui mừng ở trước, thưa hỏi nhân lành. Trong câu đầu: “Cúi mong” là từ ngữ chuyên cầu. Chuyên tâm cầu Phật nên gọi là Cúi mong.

Nơi “Vô ưu” chính là chỗ sở cầu. Cõi Tịnh độ an ổn nên gọi là chỗ vô ưu.

“Con sẽ vãng sinh” là nói những việc phải làm để mong cầu.

Phần thứ hai: Nói trong sự nhằm chán: Không ưa thích cõi vẫn đục Diêm-phù-đề. Nên gọi chung là đáng chán. Không ưa thích cõi Ta-bà vì trong đó con người oán hại nhau, chán cái khổ đường ác ở cõi Ta-bà. Vẫn đục này trở xuống là nói về sự đáng chán, lại nói hai phần ở trước, từ đầu cho đến nhiều điều bất thiện nhóm họp, nói lên ở trước không ưa thích cõi đời vẫn đục, nói có quả khổ ba đường.

Cõi Ta-bà vẫn đục địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh đầy khắp. Địa ngục, tiếng Phạm là Nê-lê. Theo giải thích của “Tạp tâm” là không có gì vui, nên gọi là địa ngục. Kinh Địa Trì giải thích là “Tăng thượng đáng chán”, nên gọi là Nê-lê. Ở đây giải thích theo tâm nhằm chán, chứ không y theo hình tướng. Nói về đương tướng thì có địa ngục dưới đất. Nói súc sinh, trong Tạp Tâm giải thích: Vì khi đi xương sống nằm ngang nên gọi là súc sinh. Ở đây nếu nói về tướng, thì không giải thích danh nghĩa. Danh nghĩa là gì? Là tùy theo người chủ nuôi dưỡng mà đặt tên. Loài súc sinh hoặc bị tất cả người đời xua đuổi, hoặc bị giết ăn, vì được nuôi dưỡng nên gọi là súc sinh.

Nói về ngạ quỷ, trong Tạp Tâm giải thích: Vì đa cầu nên gọi là Ngạ quỷ. Ở đây cũng là nói theo tướng, chẳng phải giải thích theo danh nghĩa, nếu giải thích theo danh nghĩa thì đói khát gọi là Ngạ, ở trong hư

không chịu nhiều nỗi lo sợ nên gọi là quý. Trong thế giới Đại Thiên đều có điều vẫn đục này cho nên nói là đầy đầy. Chứa nhóm nhiều điều bất thiện là nhân đường ác. Không ai chẳng khởi lên sự ác này cho nên nói là nhiều, lại thường hiện hành cũng gọi là nhiều.

Sát, đạo, dâm... đều trái lý tổn vật, gọi là bất thiện, chứa nhóm lại gọi là Tụ. Vì cõi vẫn đục này từ trước đến nay có đủ các nhân quả bất thiện cho nên không vui “Con nguyện ở đời vị lai không nghe tiếng ác, không thấy người ác”. Đây là nói những sự không vui ở cõi Diêm-phù-đề. Vì cõi Diêm-phù-đề có những hành vi xấu ác, có những người ác, nên gọi là bất lạc. Vì gây ra tội từ trước nên nay gặp nhân ác.

Danh tự tội hành gọi là tiếng ác. Nguyện cho mình không nghe. Nghe còn không muốn, huống chi gây ra để gặp trong đời vị lai. Vua A-xà-thế là chúng sinh gây ra tội nghịch, nên gọi là người ác, nguyện không muốn thấy nữa.

Danh tự ác nghịch, gọi là tiếng ác. Nguyện mình không nghe, nghe còn không muốn huống chi là gặp người gây ra nghịch ác gọi là người ác, nguyện không gặp họ. Đây là phần thứ hai nói về sự nhàm chán.

Từ đầu trở xuống là phần ba đối với sự nhàm chán ở trước, sám trừ nhân nghiệp ác.

“Nay hướng về Đức Thế tôn năm vóc gieo sát đất”: Là nói về phương tiện sám. Hai tay, hai chân và đỉnh đầu là năm vóc. Năm vóc thường làm lễ là kính pháp, cho nên gọi là “Gieo sát đất”. Cầu ai sám hối chính là nói sám, cầu Phật thương xót nghe lời sám hối của mình thì gọi là cầu ai.

Sám-ma là tiếng Phạm, Hán dịch là hối quá, ghép chung là sám hối

Bà Vy-đề-hy gây ra tội vào lúc nào mà nay cầu sám hối? Cho rằng đời quá khứ, bà Vy-đề-hy làm sao biết mình có tội lỗi mà nay cầu xin sám hối?

Giải thích rằng: Vi-đề ngày nay sinh ra đứa con nghịch ác, bị nó giam cầm là dùng quả mà nghiệm lại nhân, biết rõ trong thời quá khứ có lỗi, sợ rằng tội nghiệp này trả mãi không hết, cho nên phải sám hối cho tiêu diệt.

Từ phần thứ tư trở xuống, v.v... là đối với niềm vui ở trước, thưa hỏi nhân lành.

“Cúi mong Phật nhật” nói lên những việc sở cầu. Phật có khả năng phá hết si mê tối tăm của chúng sinh, như mặt trời xua tan tăm tối, cho nên gọi là Phật nhật.

“Dạy con quán chỗ nghiệp thanh tịnh” chính là nói lời cầu thỉnh. Các cõi Phật nhiệm mầu khác, là nơi thuần thiện đáng quy về, cho nên còn gọi là chỗ nghiệp thanh tịnh. Chỗ nghiệp thanh tịnh này, xin dạy con cách quán. Từ phần hai trở xuống, là lời Như lai đáp thỉnh, đây là sự hiện chung của tất cả cõi nước Phật. Trong đây, phần đầu nói phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày, trong ánh sáng của Đức Như lai có sợi lông trắng như ngọc kha, dài một trượng năm thước năm tấc, ở giữa hư không ánh lên như ngọc lưu ly, mềm mại cuộn tròn về bên phải. Nay từ tướng này phát ra ánh sáng.

Kế là: Là ánh sáng phát ra soi chiếu vô lượng cõi nước, rồi nhóm lại trên đảnh Phật, biến thành đài vàng.

Phần sau nói trong đài có hiện ra nhiều cõi nước, để cho Bà Vy-đề-hy trông thấy.

Hỏi rằng: Bà Vy-đề-hy thích sinh về cõi An dưỡng, sao không hiện thẳng ra nước kia mà lại hiện chung (hiện ra nhiều cõi nước)?

Đáp: Nếu không hiện chung, thì không do đâu mà hiển bày được cõi Di-đà là tối thắng, vì muốn tăng thêm sự vui sâu xa của cõi Cực lạc, cho nên mới hiện chung.

Từ phần ba trở xuống là lời bà Vi-đề thỉnh riêng, thỉnh riêng về cõi An dưỡng. “Vi-đề bạch Phật rằng: Các cõi nước tuy đều thanh tịnh, đều có ánh sáng thông suốt hiện tiền, nhưng nay con thích sinh về thế giới Cực lạc của Đức Phật A-di-đà” là lời thỉnh riêng.

“Cúi mong Phật dạy con suy nghĩ, chánh thọ” là nhân thỉnh hỏi.

Suy nghĩ, chánh thọ: Chia thành hai môn.

1. Định tán phân biệt: Ba nghiệp thanh tịnh, tán tâm suy nghĩ suy lường, gọi là suy nghĩ. Mười sáu pháp chánh quán gọi là chánh thọ.

2. Trong mười sáu pháp quán đó, tùy nghĩa phân biệt. Hai pháp quán tưởng đầu gọi là suy nghĩ.

Mười bốn địa quán sau, nương nhập vào mà tu khởi gọi là Chánh thọ, từ phần thứ tư trở xuống là sự hiển bày riêng của Như lai. Trong đây có hai phần:

1. Thân phát ra ánh sáng, làm lợi ích cho vua.

2. Miệng nói pháp: Làm lợi ích cho phu nhân. Trong đây phần đầu nói Phật chiếu ánh sáng đến vua. Trước vua đã đắc quả Tu-đà-hoàn, sau được thêm lợi ích thành tựu quả A-na-hàm.

Trong sự lợi ích của phu nhân, đầu tiên là lời Phật nói pháp, bà Vy-đề-hy cùng năm trăm thị nữ đắc quả Vô Sinh, tất cả đều được lợi ích.

Trong phần trước có bốn:

1. Lược nêu ra nơi chốn, cách đây không xa.
2. Từ: “Người nên buộc niệm v.v...”: là khuyên chung quán sát.
3. “Ta nói rộng thí dụ cho phu nhân nghe”: Nói về tướng và nói về sự lợi ích.
4. “Muốn sinh về cõi kia phải tu ba thứ phước” là nói về sinh nghiệp.

Trong phần đầu nói: “Phu nhân nên biết cõi Phật A-di-đà cách đây không xa”: Mười muôn ức cõi nước gọi là không xa.

Trong phần khuyên quán chung ở đoạn hai: phu nhân quán cõi nước kia, là phần khuyên quán y báo.

Tịnh nghiệp thành là khuyên quán chánh báo. Nghĩa là Phật, Bồ-tát và người vãng sinh ở ba phẩm gọi là nghiệp thành.

Trong đoạn ba: “Ta nay vì phu nhân mà nói rộng các thí dụ” gọi là chúng dụ, “Cũng khiến cho” v.v... trở xuống là nói về sự lợi ích cho mọi người nên nói:

Cũng khiến cho tất cả phàm phu tu tịnh nghiệp được sinh Tây phương.

Trong đoạn thứ tư: văn chia làm hai:

1. Dạy tu tập ba thứ tịnh nghiệp tán thiện được vãng sinh.
2. “Phật bảo A-nan”. Là dạy tu tập mười sáu pháp chính quán, định thiện được vãng sinh. Ở trước phần đầu là khuyên chung quán tu tập. Phần hai là nêu riêng, phần ba là tổng kết khen ngợi. Muốn sinh về cõi kia, nên tu ba thứ phước, là khuyên chung. Phần một là nói các pháp phàm phu. Phần hai là các pháp cộng Nhị thừa. Phần ba là pháp Đại thừa bất cộng. Trong môn đầu, trước nói làm các điều lành, giáo dưỡng, phụng thờ sư trưởng, kính bậc thượng hạnh, tâm từ bất sát, từ trở xuống là hạnh.

Tu mười nghiệp lành, là chỉ cho hạnh, thân trừ được ba thứ tà, miệng lìa bốn lỗi, ý dứt ba ác, đó là mười hạnh. Rộng như trong chương riêng riêng, ở đây nên nói đầy đủ.

Trong môn thứ hai, thọ trì ba quy y, là giới tại gia. Đây cũng nằm trong mười giới Sa-di. Về nghĩa Sa-di, rộng như trong chương riêng có nói, đây nên nói đủ. Các giới cụ túc không phạm uy nghi là giới của người xuất gia.

Không phạm vào bốn giới trọng, gọi là giới cụ chúng. Lìa các lỗi nhẹ còn lại gọi là uy nghi. Lại lìa các tánh tội gọi là giới Cụ chúng. Nghĩa là lìa các nghiệp sát, đạo, dâm... lìa lỗi già tội, gọi là không

phạm uy nghi, nghĩa là lia các lỗi như uống rượu, ...

Trong môn thứ ba, trước tu phần tự lợi, sau nói về lợi tha. Trong pháp tự lợi, phát tâm Bồ-đề chính là khởi nguyện, Bồ-đề là đạo, quả Phật được viên thông thì gọi là Bồ-đề. Khởi ý thú hưởng gọi là phát tâm. Tóm lại, như sở đắc của Phật, ta cũng sẽ đắc. Tâm Bồ-đề có ý nghĩa rộng, như trong chương riêng có nói, ở đây cũng nên nói đầy đủ, tin sâu nhân quả, là nói về tu tín. Đọc tụng Đại thừa là nói về tu giải, hạnh có thể vận thông gọi là Thừa, thừa có chia ra ba loại. Sở thừa của Chư Phật, hai thừa khác không tăng thêm, gọi là Đại. Đây là phần tự lợi. Khuyến nên tiến hành đó là lợi tha. Phần trên là nêu riêng, phần dưới là tổng kết khen ngợi.

“Như ba việc này, gọi là tịnh nghiệp”.

Đó là phần tổng kết.

“Phật bảo Vy-đề-hy: Ba nghiệp này là chánh nhân tịnh nghiệp của Chư Phật ba đời”. Đây là thán từ. Trong phần Định thiện sinh, là quán riêng mười sáu pháp.

1. Quán mặt trời.
2. Quán nước.
3. Quán đất.
4. Quán cây.
5. Quán ao.
6. Quán tướng chung tất cả lầu các, vườn cây, ao hồ...
7. Quán tòa hoa.
8. Quán tượng Phật, Bồ-tát.
9. Quán thân Phật.
10. Quán Quán Thế Âm.
11. Quán Đại Thế Chí.
12. Quán tự vãng sinh.
13. Quán chung Phật, Bồ-tát.
14. Quán sinh thượng phẩm.
15. Quán sinh trung phẩm.
16. Quán sinh hạ phẩm.

Trong mười sáu pháp quán này, bảy pháp quán đầu là quán y báo, chín pháp quán sau là quán chánh báo.

Trước nói phu nhân nên quán kỹ cõi kia, là bảy pháp quán đầu. Tịnh nghiệp được thành đó là chín pháp quán sau. Quán riêng đều như thế.

Nay trong văn này, sáu pháp quán đầu là nói về nhất xứ, mười

pháp quán sau là nói theo nhất xứ. Quán tòa hoa, nên cùng nói về nhất xứ của sáu quán trước. Vì cùng với quán Phật, có nghĩa tương khởi, cho nên nói sau.

Trong sáu pháp quán trước, vẫn chia làm ba:

1. Phật hứa nói pháp.
2. Vy-đề-hy thưa hỏi.
3. Như lai nói pháp.

Trong phần đầu có năm:

- Là đối chung với A-nan và Vy-đề-hy, bảo nghe và hứa nói.
- “Lành thay” v.v... trở xuống là riêng đối lời than thở của Vy-đề-hy mà giải quyết.
- “A-nan!” là riêng đối với ngài A-nan khuyên thọ trì, khuyên giảng nói.
- “Nay Như lai trở xuống” là Phật tự nói về sự lợi ích.
- “Vy-đề-hy! người là phạm phu v.v...” là nói về tướng.

Trong đoạn đầu, trước nói về hai người, kế là bảo lắng nghe và khéo suy nghĩ, phần sau là hứa nói. Đức Như lai vì sự khổ não của chúng sinh ở đời vị lai mà nói nghiệp thanh tịnh. Vì bị phiền não xâm hại nên gọi là giặc. Sinh ra năm ác, năm thống, năm thiếu... gọi là khổ. Vì nói định nghiệp để đối trị, cho nên nói mười sáu pháp quán này là tịnh nghiệp.

Trong đoạn hai “Lành thay Vi-đề!” là từ khen ngợi chung. Lành là dụ cho sự tốt lành, thay là trợ từ.

Giải quyết việc này là lời khen ngợi. Do lời thưa hỏi ở trước, rộng khai nghiệp Tịnh độ vãng sinh, cho nên khen ngợi.

Trong đoạn ba, đầu tiên Phật bảo A-nan, nay tự thọ trì, sau dạy A-nan nói rộng cho người khác nghe.

Trong đoạn thứ tư: Nay Như lai là nêu ra người năng giáo.

“Dạy Vy-đề-hy” là nêu pháp sở giáo, gần là dạy cho bà Vi-đề, xa là dạy cho tất cả chúng sinh, thánh ý là cùng khắp.

Quán thế giới Cực lạc ở Tây phương, xuất xứ từ việc sở giáo, trong sáu pháp quán trước, chưa dạy quán người, cho nên nói thẳng quán cõi Cực Lạc “Nhờ Phật lực trở xuống” là quán lợi ích, lợi ích này có ba thứ:

1. Nhờ Phật lực cho nên thấy, thấy một cách rõ ràng, như gương sáng tự soi thấy mây mù. Do giáo lực và thần lực Phật, cho nên được thấy.
2. Do thấy nên sinh tâm vui mừng.



3. “Ứng thời trở xuống”: Do thấy tâm sinh vui mừng, đấng Vô sinh nhĩn. Do biết cõi kia từ tâm hiện ra, nên được pháp vốn không, được vô sinh, vô sinh là lý.

Tuệ tâm được an ổn gọi là vô sinh nhĩn, Nhĩn có năm thứ như “Kinh Nhân Vương” nói:

1. *Phục nhĩn*: Ở giai vị chủng tánh giải hạnh, học quán các pháp, hàng phục được phiền não, nên gọi là Phục.

2. *Tín nhĩn*: Các quả vị sơ, nhị, tam địa, đối với lý vô sinh, tín tâm quyết định, nên gọi là Tín nhĩn.

3. *Thuận nhĩn*: Tứ, Ngũ, Lục địa thì phá tướng nhập vào như, thuận theo vô sinh, gọi là Thuận nhĩn.

4. *Vô sinh nhĩn*: Thất, Bát, Cửu địa là chứng thật ly tướng, gọi là Vô sinh nhĩn.

5. *Vãng lạng nhĩn*: từ Thập địa trở lên phá tướng đã xong, minh tâm đến chỗ vắng lặng, chứng đại Niết-bàn, gọi là Vãng lạng nhĩn. Ở đây nói vô sinh chính là pháp thứ tư. Phần dưới là nói Bà Vy-đề-hy đấng vô sinh nhân, chính là điều này.

Trong đoạn năm “Phật bảo Vy-đề-hy: Người là phạm phu” là nói sự phạm vi giới hạn, không thể quán xa, bày rõ sự bất kham. Phu nhân Vi-đề thật là đại Bồ-tát. Trong hội này được Vô sinh pháp nhĩn, biết rõ không phải là Tiểu thừa, do hóa độ mà làm phạm phu.

“Tâm tưởng yếu kém chính là nói sự bất kham, tâm tưởng già yếu là nói tâm không thể chiếu xa đến cõi kia.

“Chưa được thiên nhĩn” là mắt không thể nhìn thấy cõi kia.

“Có phương tiện khác lạ để cho người được thấy” là nói sự khai thị khéo léo. Đây là nói lược về tướng.

Dạy quán về các việc như quán mặt trời, quán nước ở cõi này, khiến cho biết phương kia, gọi là dùng phương tiện khác lạ khiến cho được thấy. Trên đây là phần thứ nhất Phật hứa nói pháp.

Từ phần thứ hai Bà Vy-đề-hy khởi thỉnh “Vi-đề bạch Phật: Con nhờ năng lực Phật thấy được cõi nước kia”, nương theo ân Phật, nói về những điều mình thấy. Vi-đề trước ở trong đài ánh sáng của Phật được thấy cõi nước kia, nên gọi là “Phật lực kiến” (nhờ năng lực Phật mà thấy được). Từ “Như sau khi Phật diệt” v.v... trở xuống là thưa hỏi cho người khác. Sau khi Phật diệt độ, chúng sinh trong đời vẫn đực làm nhiều điều bất thiện. Đây là nói có nhân ác.

Trước: Là năm trước, vì sao có năm thứ?

1. *Mạng trước*: Tuổi thọ ngắn ngủi.

2. *Chúng sinh trước*: Không có người hành trì chánh pháp

3. *Phiền não trước*: Các kết phược thêm nhiều.

4. *Kiến trước*: Chê bai, không tin.

5. *Kiếp trước*: Đó là các nạn đói khát, bệnh tật, đao, binh v.v...

Năm thứ này đều là vấn đục, làm loạn tịnh tâm, nên gọi là trước.

Ác gồm có năm: sát, đạo, dâm, nói dối, uống rượu...

Bất thiện là mười nghiệp bất thiện, gồm có thân ba, miệng bốn và ý ba.

Cũng chung với năm điều ác, nên gọi là vấn đục bất thiện.

Năm khổ ép ngặt: Là nói quả khổ. Như trong Đại kinh nói: “Năm thống (năm sự đau khổ) năm thiêu (năm sự thiêu đốt) là năm khổ

Sao gọi là năm thống? Như có người gây ra các nghiệp sát, đạo, dâm, nói dối, uống rượu, hiện đời gặp sự nguy nan, bị pháp vua gia hình, đó là năm thống.

Sao gọi là năm thiêu? Tức năm điều ác trước, sẽ bị đọa ba đường, chịu các điều khổ độc, gọi là năm thiêu.”

Làm sao thấy được Phật A-di-đà ở thế giới Cực lạc? Đây chính là lời khái thỉnh.

Từ phần thứ ba: Phật giảng nói cho nghe. Trong đó, trước phải giải nghĩa Tịnh độ, sau mới giải thích nghĩa văn. Nghĩa như trong chương khác.

Trong văn này: Trước là dạy quán mặt trời, khiến là biết nơi chốn. Năm phần sau dạy quán tướng trang nghiêm ở cõi kia. Quán mặt trời thì có ba:

1. Khuyên quán chung.
2. Dạy bảo.
3. Kết luận.

“Phu nhân và chúng sinh, nên chuyên tâm quán tướng cõi Tây phương” đó là quán chung, từ “Vì sao” v.v... trở xuống là: Giáo, vì sao: là hỏi.

Từ: Hễ thực hành theo những lời dạy sau đây, tất cả chúng sinh có mắt đều thấy mặt trời lặn, là nêu ra việc sở quán.

Từ “Nên khởi tưởng” v.v... trở xuống: Là dạy quán sát.

Từ quán đó là trở xuống là phần kết.

Trong đệ nhị quán, văn chia ra làm bốn:

1. Phân biệt về quán tướng.
2. Từ “Đó là” v.v... trở xuống là phần kết.
3. Từ “Tướng này thành” v.v... trở xuống: là nói lên sự thành

tướng.

4. “Tuởng như thế là thô kiến”: Kết thành giới hạn, phạm vi.

Trong phần đầu có bốn:

1. Thực hành tuởng nước.
2. Biến nước thành băng.
3. Biến băng thành pha-lê.
4. Quán pha-lê thành mặt đất.

Trong đó có ba:

1. Quán lưu ly trong ngoài đều trong suốt
2. Từ “Thấy đất” v.v... trở xuống: Là cột báu nâng đỡ.
3. Thấy các tướng trang nghiêm ở trên mặt đất. Sự trang nghiêm

này có bốn:

- Các thứ báu trải khắp mặt đất.
- Báu phát ra các tia sáng nhiều màu, quán thành các lầu gác.
- Quán hai bên lầu gác có các tràng hoa.
- Trên tràng hoa có nhiều các thứ nhạc khí, phát ra các âm thanh

hay ho.

Trong phần quán thứ ba, vẫn lại chia làm năm:

1. Nói về quán tướng, nương vào tam-muội mà thấy, gọi là địa

tướng.

2. “Đó là” v.v... trở xuống: Là phần kết.

3. “Phật bảo” v.v... trở xuống: Là phần khuyên thọ trì, khuyên

giảng nói.

4. “Nếu quán” v.v... trở xuống: Là quán lợi ích.

5. “Thực hành quán này” v.v... trở xuống: Là nói về quán tà chánh.

Thứ tư: Là Quán cây, vẫn chia làm ba:

1. Trước kết sau sinh: để làm phát khởi.
2. Nói về quán tướng.
3. Tổng kết.

Thứ năm: Quán nước có ba:

1. Sinh khởi chung.
2. Nói về quán tướng.
3. Tổng kết.

Nước có tám công đức là:

Thanh tịnh, không hôi, nhẹ, mát, mềm, ngọt, khi uống thì chảy đều, uống vào không còn lo lắng.

- Thanh tịnh là sắc nhập.
- Không hôi là hương nhập.



---

- Khinh, mát và mềm là xúc nhập.

- Ngọt là vị nhập.

Hai phần sau là pháp nhập.

Phần thứ sáu là quán chung, văn chia làm bốn:

1. Nói về quán tướng.
2. Tổng kết.
3. Nói về lợi ích của quán.
4. Nói về quán tà chánh.

Trong phần đầu có bốn:

1. Quán lâu báu.
2. Quán cây.
3. Quán đất.
4. Quán ao báu.

Ở trong phần quán lâu gác thì:

Chính là quán lâu gác.

Quán trên lầu và ở trên hư không có nhiều loại âm nhạc.

Kết thành tướng: gọi là thấy phần thô.

